Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7304.24.30

Mã HS	7304.24.30
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép / - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: / - - Loại khác, bằng thép không gỉ: / - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 16:27:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73042430/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11575
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11575
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11575
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10904
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10855
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10855
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10855
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10855
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10855
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10855
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10907
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10907
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10907
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10907
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10907
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10908
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10908
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10908
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10908
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10908
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10908
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10909
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10861
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10867
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10867
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10867
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10867
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10867
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10867
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10894
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10894
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10894
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10894
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10894
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10894
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10945
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10945
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10945
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10945

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10945
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10945
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10930
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10930
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10930
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10930
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10930
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10930
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10930
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10930
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10930
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10930
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10930
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10930
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10947
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10947
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10947
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10947
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10947
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10947
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10946
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10946
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10946
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10946
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10946
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10893
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10893
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10893
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10893
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10893
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10893
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10893
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10930
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10930
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10930
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10930
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10930
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10930
RCEP B	2022	2022	0	B!D10930
RCEP B	2023	2023	0	B!E10930
RCEP B	2024	2024	0	B!F10930
RCEP B	2025	2025	0	B!G10930
RCEP B	2026	2026	0	B!H10930
RCEP B	2027	2027	0	B!I10930
RCEP C	2022	2022	0	C!D10930
RCEP C	2023	2023	0	C!E10930
RCEP C	2024	2024	0	C!F10930
RCEP C	2025	2025	0	C!G10930
RCEP C	2026	2026	0	C!H10930
RCEP C	2027	2027	0	C!I10930
RCEP D	2022	2022	0	D!D10929

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10929
RCEP D	2024	2024	0	D!F10929
RCEP D	2025	2025	0	D!G10929
RCEP D	2026	2026	0	D!H10929
RCEP D	2027	2027	0	D!I10929
RCEP E	2022	2022	0	E!D10933
RCEP E	2023	2023	0	E!E10933
RCEP E	2024	2024	0	E!F10933
RCEP E	2025	2025	0	E!G10933
RCEP E	2026	2026	0	E!H10933
RCEP E	2027	2027	0	E!I10933
RCEP F	2022	2022	0	F!D10930
RCEP F	2023	2023	0	F!E10930
RCEP F	2024	2024	0	F!F10930
RCEP F	2025	2025	0	F!G10930
RCEP F	2026	2026	0	F!H10930
RCEP F	2027	2027	0	F!I10930
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10116
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10116
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10116
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10116

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7304.24 có 3 dòng thuế; dòng 7304.24.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống.	7304.24.10 Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống; 7304.24.20 Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7304.24.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7304.24.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống bằng Thép không nối ghép. Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7304.24.30 có mã Chương 98 tương ứng 9827.10.90 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7304.24.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7304.24.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11575), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.